



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2023

PHÒNG KẾ TOÁN NĂM 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần Xây lắp dầu Khí Miền Trung (gọi tắt là PVC-MT" Công ty" được thành lập theo quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4300368987 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2009, thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 5 năm 2023

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp các công trình

3- Nghành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí, xây dựng các công trình dè kè, cầu cảng;
- Sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; chế tạo lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp; đầu tư kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Luật kế toán và các chuẩn mực đã ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền mặt, TGNH, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi mua + chi phí chế biến + các chi phí khác liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại .
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo các quy định kế toán hiện hành
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá và giá trị hao mòn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp khấu hao đường thẳng
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

<i>1. Tiền</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	3.248.238	5.472.431
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.529.078	195.502.685
- Tiền đang chuyển		
Cộng	78.777.316	200.975.116

<i>2. Phải thu của khách hàng</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57.535.410.712	57.744.588.081
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	34.942.520.025	34.942.520.025
+ Công ty cổ phần dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	17.991.816.573	17.991.816.573
+ Công ty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.592.890.687	22.802.068.056
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Ngắn hạn		14.931.574.716		14.914.485.466
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;		10.963.633.552		10.950.744.302
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.		3.967.941.164		3.963.741.164
b) Dài hạn		5.348.008		5.348.008
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;		5.348.008		5.348.008
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.				

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		2.856.622.836		2.856.622.836
c) TSCĐ;		81.273.636		81.273.636
d) Tài sản khác.				

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	517.742.252		520.287.548	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.935.108.842	28.400.801.099	41.935.108.842	28.400.801.099
- Thành phẩm	630.235.934	277.593.303	630.235.934	277.593.303
Cộng	43.083.087.028	28.678.394.402	43.085.632.324	28.678.394.402

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.746.446.027	24.312.665.100	10.255.342.886	219.259.144	5.362.565.452	42.896.278.609
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng do góp vốn bằng TS						-
- Tăng/giảm do đánh giá lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác, điều động nội bộ						-
Số dư cuối kỳ	2.746.446.027	24.312.665.100	10.255.342.886	219.259.144	5.362.565.452	42.896.278.609
Giá trị hao mòn lũy kế	-					
Số dư đầu kỳ	2.576.763.480	24.312.665.100	10.255.342.886	219.259.144	5.362.565.452	42.726.596.062
- Khấu hao trong kỳ	22.554.557	-				22.554.557
- Giảm do đánh giá lại TS						-
- Tăng do đánh giá lại						-
- Tăng khác, do điều động nội bộ						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-				-
- Giảm khác, điều động nội bộ						-
Số dư cuối kỳ	2.599.318.037	24.312.665.100	10.255.342.886	219.259.144	5.362.565.452	42.749.150.619
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-				
- Tại ngày đầu kỳ(01/10/2023)	169.682.547	-	-	-	-	169.682.547
- Tại ngày cuối kỳ(31/12/2023)	147.127.990	-	-	-	-	147.127.990



 3003689
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 LẮP ĐẶT
 HỆ THỐNG ĐIỆN
 TP. ĐÀ NẴNG

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ						
- Điều chuyển nội bộ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Điều chuyển nội bộ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ(01/10/2023)					0	
- Tại ngày cuối kỳ(31/12/2023)					0	

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	124.717.246.189		124.608.042.603	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	72.413.316.579		72.413.316.579	
+ Ban điều hành dự án NM điện Vũng áng - TCTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	21.410.237.403		21.410.237.403	
+ Công ty cổ phần Việt Chèo	16.901.904.246		16.901.904.246	
+ Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930		34.101.174.930	
- Phải trả cho các đối tượng khác	52.303.929.610	-	52.194.726.024	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	124.717.246.189	-	124.608.042.603	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	124.536.534.920		124.427.331.334	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	72.413.316.579		72.413.316.579	
+ Ban điều hành dự án NM điện Vũng áng - TCTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	21.410.237.403		21.410.237.403	
+ Công ty cổ phần Việt Chèo	16.901.904.246		16.901.904.246	
+ Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930		34.101.174.930	
- Phải trả cho các đối tượng khác	52.123.218.341		52.014.014.755	
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	11.712.220	21.699.436
- Thuế TNMT		
- Thuế thu nhập cá nhân	14.774.203	14.517.161
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		29.400.000
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	209.631.030	209.631.030
Cộng	236.117.453	275.247.627
b) Phải thu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
- Thuế GTGT	-	
Cộng	-	-

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	33.778.118.237	33.778.118.237
- Lãi vay trích trước	232.308.242.070	213.891.711.989
Cộng	266.086.360.307	247.669.830.226

12. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-
- Kinh phí công đoàn;	121.632.625	102.040.985
- Bảo hiểm xã hội;	77.056.457	75.268.612
- Bảo hiểm y tế;	9.431.505	12.459.555
- Bảo hiểm thất nghiệp;	4.191.780	5.537.580
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Tài sản thừa chờ xử lý	5.938.536	5.938.536
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.690.471.895	1.747.381.973
Cộng	1.908.722.798	1.948.627.241

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	79.229.834.855	79.229.834.855
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính thanh toán		
- Vay		
- Nợ thuê tài chính		
- Lý do chưa thanh toán		
Tổng cộng	79.229.834.855	79.229.834.855

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu kỳ năm trước	150.000.000.000	-	-	-	-	-	(580.368.218.189)		(430.368.218.189)
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lô trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	-	-	-	-	-	(600.548.882.151)		(450.548.882.151)
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lô trong năm nay							(19.875.244.741)		(19.875.244.741)
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ năm nay	150.000.000.000	-	-	-	-	-	(620.424.126.892)	-	(470.424.126.892)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.400.000.000	72.400.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	77.600.000.000	77.600.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.226.713.965	3.226.713.965
Cộng	3.226.713.965	3.226.713.965

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	368.727.618	618.824.196
- Doanh thu khác		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	368.727.618	618.824.196

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	73.853.832	374.859.836
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	73.853.832	374.859.836

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.797	72.018
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	12.797	72.018

5. Chi phí tài chính	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
- Lãi tiền vay;	4.620.599.198	4.628.300.027
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4.620.599.198	4.628.300.027

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		

+ Chi phí nhân viên quản lý	236.484.683	311.009.823
+ Chi phí quý: Dự phòng		-
+ Chi phí quý: Khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí thuê ngoài	27.272.727	27.272.727
- Các khoản chi phí QLDN khác.	47.792.178	78.783.208
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

7. Thu nhập khác	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được, bồi thường;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-

8. Chi phí khác	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, bồi thường;		
- Các khoản khác.	53.899.192	66.632.991
Cộng	53.899.192	66.632.991

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	14.716.792	40.733.585
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	59.137.040	193.407.300
Cộng	73.853.832	234.140.885

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lệ Diễm



Lê Tuấn Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		39.973.677.084	41.122.785.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.777.316	200.975.116
1. Tiền	111	6	78.777.316	200.975.116
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.199.488.439	26.319.587.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	57.535.410.712	57.744.588.081
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132	8	20.571.949.754	20.602.494.751
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	19.741.954.541	19.741.954.541
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	14.927.374.716	14.914.485.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(90.515.097.756)	(89.621.831.968)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	2.937.896.472	2.937.896.472
IV. Hàng tồn kho	140	13	14.404.692.626	14.407.237.922
1. Hàng tồn kho	141		43.083.087.028	43.085.632.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28.678.394.402)	(28.678.394.402)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290.718.703	194.985.369
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	102.000.000	6.266.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.884.463	169.884.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	18.834.240	18.834.240
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.002.677.847	1.343.349.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.348.008	5.348.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.348.008	5.348.008
II. Tài sản cố định	220		147.127.990	237.346.218
1. TSCĐ hữu hình	221	15	147.127.990	237.346.218
- Nguyên giá	222		42.896.278.609	44.185.131.428
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.749.150.619)	(43.947.785.210)
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		229.949.191	229.949.191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	229.949.191	229.949.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		620.252.658	870.705.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	620.252.658	870.705.862
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		40.976.354.931	42.466.135.029
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		508.173.767.858	489.788.303.215
I. Nợ ngắn hạn	310		508.173.767.858	489.788.303.215

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	124.717.246.189	124.608.042.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	35.616.249.464	35.629.749.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	236.117.453	275.247.627
4. Phải trả người lao động	314		692.218.537	739.952.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	266.086.360.307	247.669.830.226
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.908.722.798	1.948.627.241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	79.229.834.855	79.229.834.855
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(312.981.745)	(312.981.745)
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		(467.197.412.927)	(447.322.168.186)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(467.197.412.927)	(447.322.168.186)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	23	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	3.226.713.965	3.226.713.965
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	23	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(620.424.126.892)	(600.548.882.151)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(600.548.882.151)	(600.548.882.151)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(19.875.244.741)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		40.976.354.931	42.466.135.029

Đã Nẵng ngày 12 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Lê Lê Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Lê Lê Diễm



GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	368.727.618	618.824.196	1.383.481.513	2.035.391.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		368.727.618	618.824.196	1.383.481.513	2.035.391.590
4. Giá vốn hàng bán	11	3	73.853.832	374.859.836	415.237.352	1.132.377.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		294.873.786	243.964.360	968.244.161	903.013.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	12.797	72.018	1.082.390	223.137
7. Chi phí tài chính	22	5	4.620.599.198	4.628.300.027	18.416.530.081	18.431.931.742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.620.599.198	4.628.300.027	18.416.530.081	18.431.931.742
8. Chi phí bán hàng	25	6				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	330.036.353	269.549.677	2.420.053.439	2.310.349.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.655.748.968)	(4.653.813.326)	(19.867.256.969)	(19.839.044.119)
11. Thu nhập khác	31	7		-	484.642.100	-
12. Chi phí khác	32	8	53.899.192	66.632.991	492.629.872	341.619.843
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(53.899.192)	(66.632.991)	(7.987.772)	(341.619.843)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.709.648.160)	(4.720.446.317)	(19.875.244.741)	(20.180.663.962)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.709.648.160)	(4.720.446.317)	(19.875.244.741)	(20.180.663.962)

Người lập biểu

R

Huỳnh Lê Lê Diễm

Kế toán trưởng

R

Huỳnh Lê Lê Diễm

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Lê Tuấn Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/10/2023 đến ngày: 31/12/2023

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		238.800.000	386.282.611	2.185.206.782	2.072.709.076
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.163.480)	(239.136.279)	(363.320.461)	(833.080.145)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(87.967.254)	(88.000.000)	(1.165.844.517)	(828.602.008)
4. Tiền chi trả lãi vay	04					-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05					-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			40.000.000	53.974.088	361.630.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(135.123.447)	(148.887.224)	(833.296.082)	(897.376.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.545.819	(49.740.892)	(123.280.190)	(124.718.113)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
chia	27		12.797	72.018	1.082.390	223.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.797	72.018	1.082.390	223.137
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33					
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34					
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40					
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.558.616	(49.668.874)	(122.197.800)	(124.494.976)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.218.700	250.643.990	200.975.116	325.470.092
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		78.777.316	200.975.116	78.777.316	200.975.116

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Huỳnh Lê Lệ Diễm

